TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 108/2025/DS-ST Ngày 25-9-2025 V/v tranh chấp về chia di sản thừa kế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Quang Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Tân;

Ông Đỗ Trọng Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Na - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2024/TLST-DS, ngày 20 tháng 11 năm 2024, về việc: Tranh chấp về chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2025/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2025/QĐST-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thu H - Luật sư thuộc Công ty L4 - Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Trần Thị K, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị K1, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú hiện nay: Nước ngoài; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Duy X (sinh năm 1927, chết năm 1975) và cụ Ngô Thị V1 (sinh năm 1925, chết năm 2013) là vợ chồng hợp pháp và có 07 (bảy) người con bao gồm: Ông Nguyễn Duy B (sinh năm 1953, chết năm 2016; có vợ là bà Trần Thị K và có bốn con là: Chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị K1 và chị Nguyễn Thị T1), bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1958, chết năm 2015; có vợ là bà Nguyễn Thị V và có ba con là: Anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T2 và chị Nguyễn Thị L3), bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2. Ngoài ra, cụ X có chung sống với cụ Đỗ Thị M và có một con chung là ông Nguyễn Văn T. Cụ X và cụ V1 không còn con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ cụ X và cụ V1 đều đã chết trước hai cụ từ lâu.

Quá trình chung sống, cụ X và cụ V1 có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 385m^2, tại thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng. Trên thửa đất hai cụ có một căn nhà đất, trát vách. Thửa đất trên đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 289699 ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho chủ sử dụng là hộ bà Ngô Thị V1. Khoảng năm 2009 do gian nhà bị xuống cấp, không thể sử dụng được nên ông B và ông T3 đã phá dỡ đi và định xây nhà cho cụ V1 ở

nhưng do không có khả năng về kinh tế nên không xây nhà được. Khi đó bà L cùng bà H2 có bàn nhau đi vay tiền để xây một ngôi nhà khoảng 60m^2 và công trình phụ để cụ V1 sinh sống. Số tiền xây nhà thì bà L và bà H2 đã phải đi làm để trả nợ trong nhiều năm mới hết. Bà L sau khi lập gia đình đã vào miền nam sinh sống từ năm 1999 đến năm 2005 thì ra miền bắc và về sinh sống cùng cụ V1. Sau khi cụ V1 chết thì bà L vẫn là người trực tiếp quản lý và trông coi nhà cửa.

Ngày 08 tháng 6 năm 2024 anh em trong gia đình cùng vợ con ông T3, ông B có họp gia đình để bàn về việc phân chia di sản thừa kế do cụ X và cụ V1 để lại và đã thống nhất để lại toàn bộ di sản của cụ X và cụ V1 cho bà L được toàn quyền sử dụng. Kết quả cuộc họp được lập thành văn bản được mọi người có mặt ký tên, điểm chỉ xác nhận.

Tuy nhiên khi bà L ra UBND xã để làm thủ tục sang tên chủ sử dụng đất thì anh Nguyễn Mạnh H1 (con trai ông B) lại không thực hiện theo nội dung biên bản họp gia đình, anh H1 không ký tên vào Giấy từ chối nhận di sản thừa kế khiến cho việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gặp khó khăn, trở ngại và đến nay vẫn chưa thực hiện được nên bà L đã khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết chia di sản thừa kế, cụ thể như sau:

1. Chia di sản thừa kế của cụ Ngô Thị V1 để lại là diện tích của ½ thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng cho các đồng thừa kế. Bà L đề nghị được nhận toàn bộ bằng đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với phần di sản của cụ Nguyễn Duy X để lại là diện tích của ½ thửa đất trong khối tài sản chung với cụ V1 tại thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; do đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế và bà L là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng nên bà L đề nghị Toà án giao cho bà L tiếp tục quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn (anh Nguyễn Mạnh H1): Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án để bị đơn thực hiện việc trình bày bản tự khai nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bị đơn không gửi bản tự khai đến Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập, thông báo phiên hòa giải và tống đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt theo nội dung triệu tập của Tòa án. Tại phiên toà, bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Tại bản tự khai đề ngày 29/11/2024; Biên bản ghi lời khai ngày 23/12/2024 và tại phiên toà, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2 trình bày ý kiến: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và phần di sản của cụ Nguyễn Duy X và cụ Ngô Thị V1 để lại. Hoàn toàn đồng ý với quan điểm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và thống nhất nêu ý kiến trong trường hợp phần di sản thừa kế được chia thì sẽ giao hết lại và cho nguyên đơn (bà L) được toàn quyền quản lý và sử dụng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị K): Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án để bà K thực hiện việc trình bày bản tự khai nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bà K không gửi bản tự khai đến Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập, thông báo phiên hòa giải và tống đạt hợp lệ cho bà K nhưng bà K vẫn vắng mặt theo nội dung triệu tập của Tòa án.

Tại Biên bản làm việc ngày 15 tháng 7 năm 2025 có sự tham gia và chứng kiến của ông Trịnh Xuân H3 - Trưởng khu dân cư, bà K đã trình bày ý kiến nhưng sau khi được tự đọc lại biên bản làm việc thì bà K không ký xác nhận biên bản. Toà án đã mời ông H3 ký xác nhận nội dung làm việc nêu trên và có xác nhận của của chính quyền địa phương về sự việc này. Biên bản làm việc với bà K thể hiện nội dung như sau: Tôi (Kếp) là vợ của ông Nguyễn Duy B (chết năm 2015). Giữa tôi và ông B có 04 (bốn) người con chung là Nguyễn Thị N1, Nguyễn Mạnh H1, Nguyễn Thị K1 và Nguyễn Thị T1. Ngoài ra chúng tôi không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ chồng tôi là cụ Nguyễn Duy X (chết năm 1975) và cụ Ngô Thị V1 (chết năm 2013). Hai cụ có 07 (bảy) người con bao gồm: Nguyễn Duy B, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị H2. Cụ X có chung sống với cụ Đỗ Thị M và có một con chung là ông Nguyễn Văn T. Bố mẹ cụ X và cụ V1 đều chết trước hai cụ từ lâu. Khi còn sống, cụ X và cụ V1 có tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 385m^2, thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng. Trên thửa đất hai cụ có căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 40m^2. Thửa đất trên đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 289699 ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho bà Ngô Thị V1.

Trước đây hai cụ sống cùng nhau trên đất. Các con đều ra ngoài ở riêng, đều có nhà đất ở nơi khác. Vợ chồng tôi không ở cùng bố mẹ mà mua đất ra ở riêng từ khoảng năm 1980. Bà L trước đây lấy chồng sau đó ly thân và về ở cùng cụ V1 (khi đó cụ X đã chết).

Ngày 08 tháng 6 năm 2024 gia đình họp và có thống nhất nội dung phải đồng ý giao cho nhà tôi là trưởng 100m^2 đất để nhà tôi làm nhà thờ thì chúng tôi mới đồng ý ký tên nhưng sau đó bà L không đồng ý phương án hoà giải trên, muốn nhận toàn bộ diện tích đất thì gia đình tôi mới không đồng ý. Đến nay quan điểm của mẹ con chúng tôi là đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ X và cụ V1 theo quy định của pháp luật; mẹ con tôi đề nghị được nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất để mẹ con tôi làm nhà thờ. Cụ X và cụ V1 chết không để lại di chúc nên tôi đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về công sức đóng góp đối với thửa đất: Mẹ con tôi không có đóng góp công sức gì đối với thửa đất vì nhà tôi đã ra ở riêng từ lâu.

Hiện nay con gái tôi là chị Nguyễn Thị T1 đang đi lao động ở nước ngoài; địa chỉ cụ thể của chị T1 thì tôi không biết nên không cung cấp cho Toà án được. Chị T1 thường liên lạc về gia đình qua mạng xã hội và chị T1 có biết việc Toà án thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà L và anh H1. Chị T1 nhất trí với quan điểm của tôi đề nghị Toà án giao kỷ phần thừa kế chị T1 được

nhận vào cùng phần di sản của mẹ con tôi. Hiện anh H1, chị N1 và chị L3 lao động tự do tại địa phương và cũng đã nhận được giấy triệu tập của Toà án nhưng không đến Toà án làm việc được. Đề nghị Toà án giải quyết quyền lợi cho mẹ con tôi theo quy định của pháp luật.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T1: Toà án đã tiến hành xác minh tại Công an phường Q về việc chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1989, số định danh cá nhân: 031189015732; đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ dân phố D, phường Q, thành phố T, thành phố Hải Phòng. Con ông Nguyễn Duy B, con bà Trần Thị K. Hiện nay chị T1 không sinh sống tại nơi đăng ký thường trú.

Tại công văn số 14446/QLXNC-P3, ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Cục Q - Bộ C1 đã trả lời: Nguyễn Thị T1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1989, đã xuất nhập cảnh 28 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tại phiên toà, anh Nguyễn Văn C có mặt trình bày ý kiến: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống và phần di sản của cụ X và cụ V1 để lại như trình bày của nguyên đơn. Đồng ý với quan điểm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý với ý kiến và trình bày của bà Nguyễn Thị V (mẹ đẻ anh C) về việc trong trường hợp phần di sản của cụ V1 mà mẹ con anh C được hưởng thừa kế thế vị phần của bố anh là ông Nguyễn Văn T3 được chia thì anh và hai em của anh (Nguyễn Thị L3 và Nguyễn Văn T2) cũng đồng ý giao hết lại cho bà Nguyễn Thị L thống nhất quản lý và sử dụng.

Tại phiên toà, các đương sự đều giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình và đề nghị Toà án giải quyết các tranh chấp trong vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án của Tòa án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ của Tòa án đều tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Sự tuân thủ chấp hành pháp luật của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy X do hết thời hiệu, di sản của cụ X thuộc về bà Nguyễn Thị L

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ Ngô Thị V1 theo pháp luật cho các ông bà: Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Duy B (người thừa kế chuyển tiếp của ông B là: bà Trần Thị K, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị K1, chị Nguyễn Thị T1), ông Nguyễn Văn T3 (người thừa kế chuyển tiếp của ông T3 là bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T2 và chị Nguyễn Thị L3).

Giao cho bà Nguyễn Thị Lương sở H4 quyền sử dụng đất 355,9m^2 tại thửa số 535, tờ bản đồ số 3, ở xóm T, xã Q, huyện T. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho các bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H2 mỗi người 305.057.142 đồng. Thanh toán cho người thừa kế chuyển tiếp của ông T3 là Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị L3 mỗi người 76.254.285 đồng. Thanh toán cho người thừa kế chuyển tiếp của ông B là mỗi người 61.011.428 đồng.

Về án phí: Nguyễn đơn (bà L) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà K và bà V) là người cao tuổi nên được miễn án phí. Các anh chị Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Mạnh H1, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí tương ứng với phần di sản mình được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa bị đơn (anh Nguyễn Mạnh H1) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án (bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị K1, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị L3 và anh Nguyễn Văn T2) đều vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên theo thủ tục chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L) khởi kiện tranh chấp về phân chia di sản thừa kế đối với bị đơn (anh Nguyễn Mạnh H1) có địa chỉ nơi cư trú tại phường L, thành phố Hải Phòng. Do đó cần xác định đây là tranh chấp về dân sự. Trong vụ án có đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thị T1) hiện đang cư trú tại nước ngoài. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- *Về nội dung:*

[3] Cụ Nguyễn Duy X (sinh năm 1927, chết năm 1975) và cụ Ngô Thị V1 (sinh năm 1925, chết năm 2013) là vợ chồng hợp pháp và có 07 (bảy) con chung,

gồm: Ông Nguyễn Duy B, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2. Ngoài ra, cụ X có chung sống với cụ Đỗ Thị M và có một con chung là ông Nguyễn Văn T. Bố mẹ của cụ X và cụ V1 đều chết trước hai cụ từ lâu. Cụ X và cụ V1 không còn bố mẹ nuôi, con riêng hoặc con nuôi nào khác.

[4] Quá trình chung sống, cụ X và cụ V1 có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 385m^2, thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 289699 ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho chủ sử dụng là hộ bà Ngô Thị V1. Trên thửa đất của hai cụ có một căn nhà đất, trát vách. Khoảng năm 2009 do gian nhà bị hư hỏng, xuống cấp, không thể sử dụng được nên ông B và ông T3 đã phá dỡ đi và định xây nhà cho cụ V1 ở nhưng do kinh tế khó khăn nên không xây nhà được. Khi đó bà L và bà H2 đã bàn với nhau cùng đi vay tiền để xây một ngôi nhà khoảng 60m^2 và công trình phụ để cụ V1 sinh sống. Số tiền xây nhà này bà L và bà H2 đã tự trả nợ xong. Bà L xây dựng gia đình và vào miền nam sinh sống từ năm 1999 đến năm 2005 thì ra miền bắc và về sinh sống hẳn cùng với cụ V1. Sau khi cụ V1 chết thì bà L vẫn là người trực tiếp quản lý và trông coi toàn bộ nhà cửa từ đó cho đến nay.

[5] Đến ngày 08 tháng 6 năm 2024 toàn thể các anh em trong gia đình cùng vợ con của ông T3 và vợ con của ông B đã tiến hành họp gia đình để bàn về việc phân chia di sản thừa kế do cụ X và cụ V1 để lại. Tất cả mọi người có mặt đều đã thống nhất để lại toàn bộ di sản của cụ X và cụ V1 cho bà L được toàn quyền sử dụng. Kết quả cuộc họp được lập thành văn bản và được mọi người có mặt ký tên, điểm chỉ xác nhận.

[6] Trên cơ sở biên bản họp gia đình nêu trên, bà L đã tới Ủy ban nhân dân xã Q để làm thủ tục sang tên chủ sử dụng đất thì anh Nguyễn Mạnh H1 (con trai ông B) không thực hiện theo nội dung của biên bản họp gia đình nêu trên; không ký tên vào Giấy từ chối nhận di sản thừa kế khiến cho việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất không thể thực hiện được nên bà L đã có đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[7] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V1 là ½ diện tích của thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, diện tích 385m^2, địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng, xét thấy:

[8] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Các đương sự đều xác nhận cụ Nguyễn Duy X chết năm 1975 và cụ Ngô Thị V1 chết năm 2013. Nguyên đơn (bà L) có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu chia di sản thừa kế theo pháp luật nên cần xác định phần di sản thừa kế của cụ X để lại (192,5m^2 đất) đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (thời hiệu khởi kiện là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990). Đối với cụ V1 chết năm 2013 và không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của cụ V1 vẫn còn trong thời hiệu chia di sản thừa kế và được phân chia theo quy định của pháp luật.

[9] Về xác định di sản thừa kế: Theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự và Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì phần di sản của cụ X và cụ V1 mỗi người sẽ được nhận là ½ diện tích của thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, cụ thể phần di sản của mỗi cụ sẽ tương ứng bằng 385m^2 : 2 = 192,5m^2 đất.

[10] Đối với phần giá trị nhà, công trình trên đất và các cây trồng các đương sự đều xác nhận là tài sản do bà L tạo lập riêng nên cần xác định đó không phải là di sản thừa kế.

[11] Về xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V1: Cụ X và cụ V1 có bảy người con chung bao gồm các ông bà: Nguyễn Duy B, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị H2. Cụ X chết trước cụ V1. Theo quy định tại Điều 613 và Điều 651 Bộ luật Dân sự thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V1 bao gồm bảy người con chung của V1 và cụ X nêu trên.

[12] Ông Nguyễn Duy B và ông Nguyễn Văn T3 đều chết năm 2015 (chết sau thời điểm mở thừa kế của cụ V1) nên có vợ và các con đẻ của ông B và ông T3 sẽ là người thừa kế chuyển tiếp của ông B và ông T3, để được nhận phần di sản thừa kế được phân chia theo quy định của pháp luật.

[13] Xác định phần công sức đóng góp trong việc quản lý, tu tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo quản di sản thừa kế: Các đương sự đều xác nhận bà L là người đã xây nhà và sinh sống cùng mẹ đẻ (cụ V1) từ năm 2005 cho đến nay. Do vậy cần xác định phần đóng góp của bà L trong việc quản lý, tu tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo quản di sản thừa kế được hưởng bằng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật.

[14] Về phân chia di sản theo pháp luật: Cụ V1 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ V1 được phân chia theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V1 được nêu tại mục [11] của Bản án. Bà L là người có đóng góp công sức trong việc quản lý, tu tạo và bảo quản di sản nên được hưởng thêm một suất thừa kế theo luật. Do vậy, di sản của cụ V1 cần phải được chia làm 08 phần (suất), trong đó (07) bảy người con của cụ V1 và cụ X mỗi người được hưởng một suất và bà L được hưởng thêm một (01) suất của người có đóng góp công sức quản lý, tu tạo và bảo quản di sản.

[15] Trường hợp phân chia di sản bằng hiện vật thì mỗi suất di sản là: 192,5m^2 đất : 8 suất = 24,0625m^2. Phần diện tích đất của mỗi suất thừa kế được nhận như vậy có diện tích nhỏ và không đảm bảo cho việc tách thửa để sử dụng.

[16] Mặt khác các đồng thừa kế đều không ai khó khăn về chỗ ở và đều đã có nơi ăn ở riêng, đảm bảo cuộc sống nên cần chia di sản thừa kế tính giá trị ra bằng tiền để trả cho các đồng thừa kế khác và bà L được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất được xác định là di sản thừa kế là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

[17] Tại Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá UBND thành phố T đã kết luận: Giá đất ở thị trường trao đổi khoảng 12.000.000 đồng/m^2. Như vậy

tổng giá trị của phần di sản của cụ V1 được tính ra bằng tiền là: 192,5m^2 x 12.000.000 đồng/m^2 = 2.310.000.000 đồng.

[18] Như vậy mỗi suất thừa kế được tính ra bằng tiền là: 2.310.000.000 đồng : 8 suất = 288.750.000 đồng/suất.

[19] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm 05 (năm) trong tổng số 07 (bảy) người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V1 là: Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2 đều có ý kiến trong trường hợp phần di sản thừa kế mà các bà được nhận thì sẽ giao hết lại và cho bà L thống nhất quản lý và sử dụng. Xét ý kiến của các đương sự nêu trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên cần được chấp nhận.

[20] Như vậy bà L chỉ còn phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị di sản thừa kế tương ứng với một (01) suất của ông Nguyễn Văn B1 được hưởng. Suất di sản ông B1 được hưởng sẽ được chia đều cho vợ và các con của ông B1, bao gồm: Bà Trần Thị K, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị K1 và chị Nguyễn Thị T1; mỗi người được hưởng số tiền là: 288.750.000 đồng : 5 người = 57.750.000 đồng.

[21] Đối với số tiền mà chị Nguyễn Thị T1 được chia do chị T1 hiện đang ở nước ngoài, không xác định được rõ địa chỉ cụ thể nên cần giao cho bà K (mẹ đẻ của chị T1) là người nhận và quản lý. Sau này, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[22] Đối với phần di sản của cụ X để lại là diện tích 192,5m^2 đất tại thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; do đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế như đã phân tích tại mục [8] của Bản án và bà L là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng phần di sản này từ năm 2005 cho đến nay nên cần giao cho bà L tiếp tục quản lý và sử dụng.

[23] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế. Giao cho nguyên đơn (bà L) được quyền nhận, quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất 385m^2, thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng và phải có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền đối với kỷ phần thừa kế cho vợ và các con của ông B1 theo quy định của pháp luật.

[24] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn (bà L) đã nộp số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng để thực hiện chi phí cho việc Xem xét thẩm định tại chỗ và Định giá tài sản. Tại phiên toà nguyên đơn trình bày không có ý kiến và yêu cầu gì về số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[25] Nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị K) là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[26] Bị đơn (anh Nguyễn Mạnh H1) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị K1 và chị Nguyễn Thị T1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch theo quy định của pháp luật tương ứng với phần di sản mà mình được nhận; cụ thể số tiền mỗi người phải nộp là: 57.750.000 đồng x 5% = 2.887.500 đồng.

[27] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39c, Điều 147, Điều 184, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 612, 613, 618, 623, 649, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 12 và 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L); cụ thể:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 535, tờ bản đồ số 03, diện tích 385m^2, tại địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện T (nay là phường L), thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 289699 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho chủ sử dụng là hộ bà Ngô Thị V1.

- Bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thanh toán, trả cho bà Trần Thị K, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị K1 và chị Nguyễn Thị T1; mỗi người số tiền 57.750.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

- Giao cho bà Trần Thị K được nhận và quản lý đối với số tiền 57.750.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* mà chị Nguyễn Thị T1 được chia, do bà L phải trả, thanh toán.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L chưa trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị K1 và chị Nguyễn Thị T1 đều phải chịu mỗi người số tiền 2.887.500 đồng *(Hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch.

4. Quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười năm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười năm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định.

- Chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 30 (Ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hải Phòng;
- Phòng THADS tp Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Quang Kiên